

Số: 26 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023, Công văn số 4413/UBND-TH ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-HĐND-KTNS ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 với các nội dung như sau:

I. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

1. Việc bố trí vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bố trí vốn trả nợ vay ODA và hoàn trả ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh.

3. Bố trí vốn đối ứng ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu và đối ứng ODA.

4. Bố trí vốn tất toán cho các công trình đã quyết toán.

5. Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2024.

6. Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

II. Nguồn vốn năm 2024

Tổng nguồn vốn năm 2024 là 5.630 tỷ 202 triệu đồng, trong đó vốn trong nước là 5.585 tỷ 541 triệu đồng, vốn nước ngoài là 44 tỷ 661 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương:

4.845 tỷ 850 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 493 tỷ 310 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.109 tỷ 740 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.225 tỷ đồng;
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 17 tỷ 800 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương:

784 tỷ 352 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn trong nước: 739 tỷ 691 triệu đồng;
- Vốn nước ngoài: 44 tỷ 661 triệu đồng.

III. Phương án phân bổ:

5.630 tỷ 202 triệu đồng.

1. Vốn ngân sách địa phương:

4.845 tỷ 850 triệu đồng.

1.1. Nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung:

493 tỷ 310 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố: 303 tỷ 600 triệu đồng;
(theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020)
- Trả nợ vay ODA (dự án Minh Lập - Lộc Hiệp): 16 tỷ 070 triệu đồng;
- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương: 10 tỷ đồng;
- Thực hiện dự án: 163 tỷ 640 triệu đồng;
- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2024: 138 tỷ 640 triệu đồng;
- + Dự án khởi công mới năm 2024: 25 tỷ đồng.
- 1.2. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 3.109 tỷ 740 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố
(thu của các huyện, thị xã, thành phố để lại chi

xây dựng cơ bản theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021):

- Hoàn trả ngân sách tỉnh:
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương:
- Vốn tất toán các công trình đã quyết toán:
- Thực hiện dự án:
- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2024:

1.3. Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết:

Trong đó:

- Vốn đối ứng ngân sách trung ương:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:
- + Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025:
- + Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt:
- + Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư:
- + Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư:
- Vốn tất toán các công trình đã quyết toán:
- Thực hiện dự án:
- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2024:
- + Dự án khởi công mới năm 2024:

1.4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: (Tiểu dự án tỉnh Bình Phước đường Minh Lập - Lộc Hiệp)

2. Vốn ngân sách trung ương:

2.1. Vốn trong nước:

Trong đó:

- Các chương trình mục tiêu quốc gia:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:
- Các chương trình mục tiêu:
- + Dự án chuyển tiếp:

678 tỷ 160 triệu đồng.
1.583 tỷ đồng;
152 tỷ 200 triệu đồng;
2 tỷ 980 triệu đồng;
693 tỷ 400 triệu đồng;
693 tỷ 400 triệu đồng.
1.225 tỷ đồng.
384 tỷ 400 triệu đồng;
159 tỷ đồng;
15 tỷ 400 triệu đồng;
19 tỷ đồng;
10 tỷ đồng;
50 tỷ đồng;
104 tỷ đồng;
27 tỷ đồng;
21 tỷ 200 triệu đồng;
819 tỷ 400 triệu đồng;
646 tỷ 400 triệu đồng;
173 tỷ đồng.
17 tỷ 800 triệu đồng.
784 tỷ 352 triệu đồng.
739 tỷ 691 triệu đồng.
343 tỷ 891 triệu đồng;
151 tỷ 760 triệu đồng;
3 tỷ 699 triệu đồng;
188 tỷ 432 triệu đồng;
395 tỷ 800 triệu đồng;
349 tỷ 800 triệu đồng;

- + Dự án khởi công mới: 46 tỷ đồng.
- 2.2. Vốn nước ngoài (ODA): 44 tỷ 661 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 44 tỷ 661 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu tổng hợp, Biểu số 1, Phụ lục 1.1, Biểu số 2, Biểu số 3)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng



BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
		TỔNG SỐ	5.630.202	5.585.541	44.661		
I	Vốn ngân sách địa phương	4.845.850	4.845.850			Chi tiết biểu 1	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	493.310	493.310				
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.109.740	3.109.740				
2.1	Khối tỉnh	2.431.580	2.431.580				
2.2	Khối huyện	678.160	678.160				
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.225.000	1.225.000				
4	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	17.800	17.800				
II	Vốn ngân sách trung ương	784.352	739.691	44.661			
1	Vốn trong nước	739.691	739.691			Chi tiết biểu 2	
1.1	Các Chương trình mục tiêu	395.800	395.800				
1.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	343.891	343.891				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	188.432	188.432				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.699	3.699				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	151.760	151.760				
2	Vốn nước ngoài	44.661		44.661		Chi tiết biểu 3	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	44.661		44.661			

Ghi chú:

- Thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2024 là 2.571 tỷ đồng, để lại 2% dự phòng là 51 tỷ 420 triệu đồng, chi dự án đặc, lập bản đồ địa chính 88 tỷ đồng; số còn lại chi đầu tư phát triển là 2.431 tỷ 580 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất khối huyện năm 2024 là 790 tỷ đồng, để lại 2% dự phòng là 13 tỷ 840 triệu đồng, chi đo đạc, chi trích lập quỹ phát triển đất 98 tỷ đồng; số còn lại chi đầu tư phát triển là 678 tỷ 160 triệu đồng.
- Thu tiền xổ kiến thiết năm 2024 là 1.250 tỷ đồng, để lại 2% dự phòng là 25 tỷ đồng, số còn lại chi đầu tư phát triển là 1.225 tỷ đồng.



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Biểu số 1

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

DVT: Triệu đồng.

PHƯỚC LONG												
STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT				Tổng số	Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Dầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số		10.145.114	18.235.459	10.840.793	4.845.850	493.310	3.109.740	1.225.000	17.800		
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố			8.967.024	6.116.132	981.760	303.600	678.160	-			
1	Thành phố Đồng Xoài					126.600	28.600	98.000				
2	Thị xã Bình Long					86.060	25.300	60.760				
3	Thị xã Phước Long					35.960	24.200	11.760				
4	Huyện Đồng Phú					126.600	28.600	98.000				
	Trong đó:											
	Dầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					29.400		29.400				
5	Huyện Bù Đăng					76.980	31.900	45.080				
	Trong đó:											
	Dầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					13.524		13.524				
6	Huyện Bù Gia Mập					67.680	27.500	40.180				
	Trong đó:											
	Dầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					12.054		12.054				
7	Thị xã Chơn Thành					166.660	27.500	139.160				
8	Huyện Hớn Quản					88.260	27.500	60.760				
	Trong đó:											
	Dầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					18.228		18.228				

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:			Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		
9	Huyện Lộc Ninh					81.760	30.800	50.960			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					15.288		15.288			
	Huyện Bù Đốp					53.720	25.300	28.420			
	Trong đó:										
10	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					8.526		8.526			
	Trong đó:										
	Huyện Phú Riềng					71.480	26.400	45.080			
11	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					13.524		13.524			
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%										
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)		495.557	64.860	33.000	16.070	16.070				Sở Tài chính
C	Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương					10.000	10.000				
D	Hoàn trả ngân sách tỉnh					1.583.000	-	1.583.000			Sở Tài chính
I	Hạt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022					1.533.000		1.533.000			
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh					50.000		50.000			
E	Vốn đối ứng ngân sách trung ương		2.686.000	2.231.000	1.403.685	536.600	-	152.200	384.400	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			1.295.000	1.136.000	159.000			159.000		Văn phòng Điều phối Xây dựng NTM phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024							Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương			
							Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			250.000	161.000	15.400	-		15.400			Giao Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở LĐTBXH và Sở KHĐT tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết vốn	
-	Vốn đối ứng ngân sách trung ương					5.000			5.000				
-	Vốn giảm 500 hộ nghèo theo kế hoạch của tỉnh					10.400			10.400				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80.000	36.000	19.000			19.000			Giao Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở KHĐT tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
4	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025		140.000	28.000		10.000			10.000			Sở Y tế	
5	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt		646.000	186.000		50.000			50.000			Ban QLDA DTXD tỉnh	
6	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hòa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	345.000	50.685	256.200		152.200	104.000			Ban QLDA DTXD tỉnh	
7	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450.000	47.000	20.000	27.000			27.000			Ban QLDA DTXD tỉnh	
F	Vốn tái toán các công trình đã quyết toán			154.375	149.318	24.180		2.980	21.200			Phụ lục 1.1	
G	Vốn thực hiện dự án		6.963.557	6.818.200	3.138.658	1.694.240	163.640	693.400	819.400	17.800			
G1	Dự án chuyển tiếp		6.477.557	6.439.000	3.138.658	1.496.240	138.640	693.400	646.400	17.800			
I	Giao thông - vận tải và Hạ tầng đô thị		5.191.557	4.406.600	1.953.903	904.800	43.600	693.400	150.000	17.800			

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021 -2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
							Chi XDCB tập trung	Triển sư dụng đất	Xổ số kiến thiết		
1	Dường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000	110.000	65.600	43.600	43.600				Ban QLDA DTXD tỉnh
2	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 14 kéo dài DT.755 nối DT.753	1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100.000	90.000	76.000	14.000		14.000			Ban QLDA DTXD tỉnh
3	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bầu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	396.000	51.999	100.000			100.000		Ban QLDA DTXD tỉnh
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Triều dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017; 1901/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	495.557	423.000	355.174	17.800				17.800	Ban QLDA DTXD tỉnh
5	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	72.000	10.000	20.000		20.000			UBND TP Đồng Xoài
6	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến Quốc lộ 14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	225.000	116.000	40.000		40.000			UBND TP Đồng Xoài
7	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	150.000	20.000		20.000			UBND huyện Đồng Phú
8	Xây dựng đường trục chính từ DT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	42.000	15.000		15.000			UBND huyện Đồng Phú
9	Xây dựng đường từ DT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130.000	117.000	35.550	15.000		15.000			UBND huyện Đồng Phú
10	Nâng cấp mở rộng đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	2.000	15.000		15.000			UBND huyện Đồng Phú
11	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30.000	27.000	14.700	12.000		12.000			UBND huyện Lộc Ninh
12	Xây dựng đường liên xã Lộc Diên - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30.000	27.000	16.000	11.000		11.000			UBND huyện Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Dã bỏ trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
							Chi XDCB tập trung	Trên sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		
13	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối Quốc lộ 13	1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45.000	40.500	24.000	16.000		16.000			UBND huyện Lộc Ninh
14	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160.000	54.500	35.000	19.000		19.000			UBND huyện Bù Đốp
15	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	49.500	27.000	20.000		20.000			UBND huyện Bù Đốp
16	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	72.100	16.000	20.000		20.000			UBND huyện Bù Đốp
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	99.100	21.000	20.000		20.000			UBND huyện Bù Đốp
18	Nâng cấp, mở rộng đường DT.760 từ ngã tư DT.741 đến cầu Đăk O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ DT.741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	135.000	90.000	25.000		25.000			UBND huyện Bù Gia Mập
19	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến Quốc lộ 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	67.500	24.000	25.000		25.000			UBND huyện Bù Gia Mập
20	Nâng cấp, mở rộng đường DH từ xã Đa Kĩa qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	54.000	28.000	25.000		25.000			UBND huyện Bù Gia Mập
21	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	81.000	65.000	16.000		16.000			UBND huyện Bù Gia Mập
22	Xây dựng Đường từ Quốc lộ 14 xã Đức Liễu đi DT.755 xã Thông Nhất	2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60.000	54.000	48.000	5.000		5.000			UBND huyện Bù Đăng
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 14 đi xã Đăk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	72.000	51.000	20.000		20.000			UBND huyện Bù Đăng
24	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối với đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60.000	54.000	48.000	5.000		5.000			UBND huyện Bù Đăng
25	Dự án nâng cấp, mở rộng đường DT.752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	91.000	18.100	6.800	10.000		10.000			UBND thị xã Bình Long

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
26	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quan	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	79.300	25.580	30.000		30.000			UBND thị xã Bình Long
27	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quan	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	117.000	45.000	30.000		30.000			UBND thị xã Bình Long
28	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT. 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/1/2021	50.000	45.000	25.000	20.000		20.000			UBND thị xã Phước Long
29	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT. 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường DT. 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	28.500	20.000		20.000			UBND thị xã Phước Long
30	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	72.000	30.000	40.000		40.000			UBND thị xã Phước Long
31	Xây dựng đường từ DT. 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	30.000	20.000		20.000			UBND thị xã Phước Long
32	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quan	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000	162.000	25.000	20.000		20.000			UBND huyện Hớn Quan
33	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quan	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	243.000	70.000	20.000		20.000			UBND huyện Hớn Quan
34	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quan	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	54.000	31.000	20.000		20.000			UBND huyện Hớn Quan
35	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quan	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	99.000	32.000	20.000		20.000			UBND huyện Hớn Quan
36	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng).	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000	45.000	22.000	20.000		20.000			UBND huyện Phú Riềng
37	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	180.000	110.000	50.000			50.000		UBND huyện Phú Riềng
38	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quan).	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	81.000	28.000	25.400		25.400			UBND huyện Phú Riềng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Dự báo trị vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chú đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:					
							Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương		
39	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối DH 312 với đường DT. 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	33.000	20.000		20.000			UBND huyện Phú Riêng	
II	Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế		200.000	180.000	106.700	56.300	-	-	56.300	-		
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	45.000	34.000	10.000			10.000		Ban QLDA DTXD tỉnh	
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	45.000	14.000	20.000			20.000		Ban QLDA DTXD tỉnh	
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	45.000	27.000	15.000			15.000		Ban QLDA DTXD tỉnh	
4	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu công nghiệp Đồng Xoài II)	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50.000	45.000	31.700	11.300			11.300		Ban QLDA DTXD tỉnh	
III	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		20.000	50.000	30.000	10.000	10.000	-	-	-		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20.000	18.000	13.000	5.000	5.000	5.000			Chi cục Kiểm Lâm	
2	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32.000	17.000	5.000	5.000				Liên minh HTX	
IV	Giáo dục và Đào tạo		260.000	1.074.000	808.000	264.000	-	-	264.000	-		
1	Hỗ trợ các huyện xây dựng 280 phòng học			840.000	644.000	196.000		-	196.000		-	
1.1	Hỗ trợ huyện Bù Đăng 30 phòng học			203.000	182.000	21.000			21.000			
1.2	Hỗ trợ huyện Bù Đốp 30 phòng học			91.000	70.000	21.000			21.000			
1.3	Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 70 phòng học			119.000	70.000	49.000			49.000			
1.4	Hỗ trợ huyện Phú Riềng 20 phòng học			81.200	67.200	14.000			14.000			
1.5	Hỗ trợ huyện Hớn Quản 70 phòng học			77.000	28.000	49.000			49.000			
1.6	Hỗ trợ huyện Đồng Phú 40 phòng học			56.000	28.000	28.000			28.000			
1.7	Hỗ trợ thị xã Phước Long 20 phòng học			63.000	49.000	14.000			14.000			
1.8	Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 124 phòng học			86.800	86.800							

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chú đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số			Trong đó:			Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương		
							Chi XD/CB tập trung	Trên sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			
1.9	Hỗ trợ thi xã Bình Long 50 phòng học			35.000	35.000							
1.10	Hỗ trợ thi xã Chom Thành 40 phòng học			28.000	28.000							
2	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico)	237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30.000	27.000	20.000	7.000			7.000			UBND huyện Hóm Quăn
3	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30.000	27.000	20.000	7.000			7.000			UBND huyện Bù Đốp
4	Xây dựng trường Tiểu học Thanh Bình B	883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30.000	27.000	20.000	7.000			7.000			UBND huyện Bù Đốp
5	Xây dựng trường THPT Bình Long	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150.000	135.000	98.000	35.000			35.000			UBND TX Bình Long
6	Trường mẫu giáo Hoa Phương xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20.000	18.000	6.000	12.000			12.000			UBND huyện Bù Đăng
V	Văn hóa xã hội		330.000	297.000	178.102	96.140	70.040		-	26.100		
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130.000	117.000	80.572	35.040	35.040					Dài PTTT và Báo Bình Phước
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	81.528	26.100				26.100		Ban QLDA DTXD tỉnh
3	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80.000	72.000	16.002	35.000	35.000					Ban QLDA DTXD tỉnh
VI	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		476.000	431.400	61.953	165.000	15.000		-	150.000		
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022 - 2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446.000	401.400	46.953	150.000				150.000		Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP	1721/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	30.000	30.000	15.000	15.000	15.000					Công an tỉnh
G2	Dự án khởi công mới		486.000	379.200	-	198.000	25.000		-	173.000		-
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		100.000	90.000	-	30.000		-		30.000		-
1	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 thị trấn Chom thành đến Khu công nghiệp Chom Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100.000	90.000		30.000				30.000		UBND thị xã Chom Thành

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					
							Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương		
II	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		138.000	124.000	-	49.000	-	49.000	-			
I	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Dak Woa, huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	124.000		49.000		49.000			Ban QLDA DTXD tỉnh	
III	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		55.000	50.000	-	25.000	-	25.000				
I	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55.000	50.000		25.000		25.000			Công an tỉnh	
IV	Quản lý nhà nước		65.000	-	-	59.000	-	59.000				
I	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh		65.000			59.000		59.000			Ban QLDA DTXD tỉnh	
V	Quốc phòng - An ninh		128.000	115.200	-	35.000	25.000	10.000			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
I	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	28/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43.000	38.700		10.000		10.000			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Sơ chi huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mật danh: HBP-21/GD1	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000		10.000	10.000				Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35.000	31.500		15.000	15.000				Công an tỉnh	



Phụ lục 1.1

TẮT TOÁN CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số		24.180		
1	Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (Quốc lộ 14) đến vực trắng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1009/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	9.680	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
2	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1629/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	11.380	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
3	Xây dựng khu điều dưỡng và phục hồi chức năng Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	129/QĐ-STC ngày 28/11/2022	20	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Phú	1827/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.350	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
5	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1642/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	140	UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư
6	Xây dựng nhà đa năng và hạ tầng trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Phú Riềng	137/QĐ-STC ngày 21/11/2023	1.610	UBND huyện Phú Riềng	Không vượt tổng mức đầu tư

Biểu số 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024

Xem theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	TỔNG SỐ		28.600.000	13.159.234	10.206.865	2.263.084	739.691	
A	Các Chương trình mục tiêu quốc gia				1.332.631	638.237	343.891	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				529.110	276.260	151.760	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				10.111	3.955	3.699	
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				793.410	358.022	188.432	
B	Các chương trình mục tiêu		28.530.000	13.089.234	8.874.234	1.624.847	395.800	
I	Các dự án chuyển tiếp		2.335.000	2.320.000	1.975.000	1.624.847	349.800	
1	Giao thông		1.600.000	1.585.000	1.240.000	1.005.647	234.000	
1.1	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ/UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	1.450.000	1.105.000	905.647	199.000	Ban QLDA DTXD tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Chủ đầu tư	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025	Vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch năm 2024
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1.2	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Ché Biền đi cầu Dò xã Lộc Diền)	853/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	150.000	135.000	135.000	100.000	35.000	UBND huyện Lộc Ninh
2	Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế		585.000	585.000	585.000	516.000	69.000	
2.1	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hón Quan	551/QĐ-UBND ngày 5/3/2021	185.000	185.000	185.000	180.000	5.000	UBND huyện Hón Quan
2.2	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	400.000	400.000	400.000	336.000	64.000	UBND huyện Đồng Phú
3	Quốc phòng		150.000	150.000	150.000	103.200	46.800	
3.1	Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc O, huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện, huyện Bù Đốp; Lộc An, Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	216/QĐ-UBND ngày 25/1/2021	150.000	150.000	150.000	103.200	46.800	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh
II	Các dự án khởi công mới năm 2024		26.195.000	10.769.234	6.899.234		46.000	
1	Giao thông		26.195.000	10.769.234	6.899.234		46.000	
1	Nâng cấp, mở rộng DT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	655.000	232.734	232.734		46.000	Ban QLDA DTXD tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 2 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



Quyết định đầu tư												
TMĐT												
TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số	Kế hoạch năm 2024			
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
				Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số thu hồi các khoản vốn ứng trước			
				Tổng số	Vốn NSTW	Tình bằng nguyên tệ	Tổng số			Dựa vào cân đối NSTW	Vay lại	
				Tổng số	Vốn NSTW	Tình bằng nguyên tệ	Tổng số			Dựa vào cân đối NSTW	Vay lại	
	TỔNG SỐ		140.000	28.000	28.000		112.000	112.000		111.653	44.661	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		140.000	28.000	28.000		112.000	112.000		111.653	44.661	
I	Dự án khởi công mới		140.000	28.000	28.000		112.000	112.000		111.653	44.661	
-	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở		140.000	28.000	28.000		112.000	112.000		111.653	44.661	Sở Y tế